

Số: 4387 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3942/TTr-SNN ngày 21 tháng 9 năm 2020 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL: Tổng diện tích năm 2019 là 32.800,07 ha (trong đó diện tích tưới là 24.328,75 ha, diện tích tiêu là 2.533,32 ha; diện tích ngăn mặn là 5.938 ha); cụ thể:

a) Vụ Đông Xuân: 12.612,99 ha. Trong đó: Lúa: 7.545,83 ha (tưới bằng trọng lực: 7.268,79 ha; tưới bằng động lực: 277,04 ha); rau màu, cây khác: 3.584,27 ha (tưới bằng trọng lực: 3.408,71 ha; tưới bằng động lực: 175,56 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 692,89 ha (tưới bằng trọng lực: 692,03 ha, tưới bằng động lực: 0,86 ha); cấp nước cho thủy sản: 790 ha (bằng trọng lực: 782,75 ha; bằng động lực: 7,25 ha).

b) Vụ Hè Thu: 7.735,26 ha. Trong đó: Lúa: 4.465,75 ha (tưới bằng trọng lực: 4.154,4 ha; tưới bằng động lực: 311,35 ha); rau màu, cây khác: 2.726,09 ha (tưới bằng trọng lực: 2.620,79 ha; tưới bằng động lực: 105,30 ha); cấp nước cho thủy sản: 543,42 (bằng trọng lực: 536,17 ha; bằng động lực: 7,25 ha).

c) Vụ Mùa: 3.980,50 ha. Trong đó: Lúa: 3.273,81 ha (tưới bằng trọng lực: 2.999,86 ha; tưới bằng động lực: 273,95 ha); rau màu, cây khác: 323,61ha (tưới bằng trọng lực: 218,31 ha; tưới bằng động lực: 105,3 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 39,59 ha (tưới bằng trọng lực: 39,59 ha); cấp nước cho thủy sản: 343,49 ha (tưới bằng trọng lực: 336,29 ha; tưới bằng động lực: 7,20 ha).

d) Diện tích tiêu là 2.533,32 ha. Trong đó: Suối Đa Tôn tiêu bằng trọng lực là 2.227,61 ha, hồ Lộc An tiêu bằng trọng lực là 305,71 ha.

đ) Diện tích ngăn mặn (bằng trọng lực) là 5.938 ha.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng diện tích năm 2019 là 5.106,28 ha; cụ thể:

a) Vụ Đông Xuân: 1.730,35 ha. Trong đó, lúa: 996,49 ha (tưới bằng trọng lực: 47,77 ha; tưới bằng động lực: 948,72 ha); rau màu, cây khác: 665,52 ha (tưới bằng động lực: 665,52 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 22,6 ha (bằng động lực: 9,8 ha; tưới bằng trọng lực: 12,8 ha); cấp nước cho thủy sản: 45,74 ha (bằng động lực: 45,69 ha; bằng trọng lực: 0,05 ha).

b) Vụ Hè Thu: 1.598,18 ha. Trong đó, lúa: 1.151,13 ha (tưới bằng động lực: 1.089,51 ha, trọng lực: 61,62 ha); rau màu, cây khác: 389,13 ha (tưới bằng động lực: 389,13 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 17,94 ha (tưới bằng động lực: 6,90 ha, trọng lực: 11,04 ha); cấp nước cho thủy sản: 39,98 ha (bằng động lực: 39,79 ha, trọng lực: 0,19 ha).

c) Vụ Mùa: 1.777,75 ha. Trong đó, lúa: 1.068,95 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 1.068,95 ha); rau màu, cây khác: 363,13 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 363,13 ha); cấp nước cho thủy sản: 80,39 ha (bằng trọng lực: 80,39 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 265,28 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 265,28 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng diện tích năm 2019 là 1.550,73 ha; cụ thể:

a) Vụ Đông Xuân: 462,52 ha. Trong đó, lúa: 21,32 ha (tưới bằng trọng lực: 20,01 ha; tưới bằng động lực: 1,31ha); rau màu, cây khác: 352,46 ha (tưới bằng trọng lực: 329,27 ha, tưới bằng động lực: 23,19 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 80,05 ha (tưới bằng trọng lực: 79,05 ha, tưới bằng động lực: 1,00 ha); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực: 8,68 ha).

b) Vụ Hè Thu: 547,62 ha. Trong đó, lúa: 346,17 ha (tưới bằng trọng lực 346,17 ha); rau màu, cây khác: 112,18 ha (tưới bằng trọng lực 112,18 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 79,06 ha (tưới bằng trọng lực: 79,06 ha); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực: 10,22 ha).

c) Vụ Mùa: 540,59 ha. Trong đó, lúa: 330,83 ha (tưới bằng trọng lực: 330,83 ha); rau màu, cây khác: 120,49 ha (tưới bằng trọng lực: 120,49 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 79,06 ha (tưới bằng trọng lực: 79,06 ha); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực: 10,22 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng diện tích năm 2019 là 1.570,52 ha; cụ thể:

a) Vụ Đông Xuân: 622,66 ha. Trong đó, lúa: 496,94 ha (tưới bằng trọng lực: 145,06 ha; tưới bằng thủy triều: 351,88 ha); rau, màu: 18,87 ha (tưới bằng trọng lực: 2,65 ha; tưới bằng thủy triều: 16,22 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 106,85 ha (tưới bằng trọng lực: 26,51 ha; tưới bằng thủy triều: 80,34 ha).

b) Vụ Hè Thu: 650,74 ha. Trong đó, lúa: 503,50 ha (tưới bằng trọng lực: 145,06 ha; tưới bằng thủy triều: 358,44 ha); rau, màu: 43,40 ha (tưới bằng trọng lực: 11,14 ha; tưới bằng thủy triều: 32,26 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 103,84 (tưới bằng trọng lực: 47,78 ha; tưới bằng thủy triều: 56,06 ha).

c) Vụ Mùa: 297,12 ha. Trong đó, lúa: 192,32 ha (tưới bằng trọng lực: 135,00 ha; tưới bằng thủy triều: 57,32 ha); rau, màu: 11,14 ha (tưới bằng trọng lực: 11,14 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 93,66 ha (tưới bằng trọng lực: 47,78 ha; tưới bằng thủy triều: 45,88 ha).

(Chi tiết đính kèm tại Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KTN);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/546.Qdbienphaptuoitieu)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



Ủy ban nhân dân huyện MTY Khai thác công trình thủy lợi

Kèm theo Quyết định số 4387/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai

Phụ lục
BIỂU TỔNG HỢP BIÊN PHÁP TƯỚI, TIÊU NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT		Tên công trình/Vụ		Tổng diện tích	Lúa						Rau, màu, cây khác						Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản			
					Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng đồng lực		Tươi tiêu bằng trọng lực			
CD	TN	CD	TN	CD		TN	CD	TN	CD		TN	CD	TN	CD		TN	CD	TN	CD		TN	CD	TN			
A	Diện tích tưới	24.328,75	15.285,39	818,54	43,80	9.349,95	5.073,10	6.633,97	155,16	231,00	4.781,32	1.466,49	732,48	0,86	-	6,95	724,67	1.676,91	21,70	-	1.649,16	6,05				
1	Vụ Đông Xuân	12.612,99	7.545,83	277,04	-	3.692,72	3.576,07	3.584,27	69,36	106,20	2.635,89	772,82	692,89	0,86	-	6,95	685,08	790,00	7,25	-	779,70	3,05				
1	Hồ Cầu Mới (gồm đập Suối Cạ)	913,15	290,32			249,88	40,44	619,78			20,20	599,58	-					3,05			3,05					
2	Đập Long An	385,57	335,79			190,72	145,07	49,78			20,61	29,17	-					-								
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	2.318,00	420,00			420,00		1.879,00			1.879,00		-					19,00			19,00					
4	Hồ Sông Máy	776,82	425,43			370,43	55,00	30,80			10,80	20,00	-				320,59			320,59						
5	Hồ Bà Long	50,00	50,00			45,00	5,00						-					-								
6	Đập Lang Minh	388,30						388,30			289,94	98,36	-					-								
7	Hồ Gia Li (gồm trạm Xuân Tân)	672,74	211,49	24,64		186,85		37,34	11,31		13,07	12,96	376,10	0,86			375,24	47,81			47,81					
8	Đập Suối Nước Trong	167,36	-					145,43			132,68	12,75	16,79			6,95	9,84	5,14			5,14					
9	Đập Cù Nhi 1+2	445,85	230,71			230,71		215,14			215,14		-					-								
10	Hồ Suối Vong	300,00											300,00				300,00	-								
11	Hồ Đa Tôn	2.084,46	2.030,65			1.253,11	777,54	48,79			48,79		-					5,02			5,02					
12	Đập Năm Sao	420,66	420,66			281,58	139,08						-					-								
13	Đập Đồng Hiệp	3.266,18	2.878,38			464,44	2.413,94	5,66			5,66		-				382,14	7,25	7,25		382,14					
14	Trạm bơm Tà Lài	423,90	252,40	252,40				164,25	58,05	106,20			-					7,25	7,25							
II	Vụ Hè Thu	7.735,26	4.465,75	267,55	43,80	2.712,37	1.442,03	2.726,09	42,90	62,40	2.023,88	596,91	-	-	-	-	-	543,42	7,25	-	533,17	3,00				
1	Hồ Cầu Mới (gồm đập Suối Cạ)	592,53	39,16				39,16	550,37				550,37	-					3,00			3,00					
2	Đập Long An	60,14	60,14			60,14		-					-					-								
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	2.379,00	479,00			479,00		1.881,00			1.881,00		-					19,00			19,00					
4	Hồ Sông Máy	746,82	395,43			340,43	55,00	30,80				30,80	-					320,59			320,59					
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00							-					-								
6	Đập Lang Minh	303,18	303,18			303,18							-					-								
7	Hồ Gia Li (gồm trạm Xuân Tân)	127,48	127,48			127,48		-					-					-								
8	Đập Suối Nước Trong	145,49	8,20			8,20		137,29			121,55	15,74	-					-								
9	Đập Cù Nhi 1+2	445,85	445,85			445,85		-					-					-								

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản							
			Tổng	Tuổi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Tuổi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Tuổi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Tuổi tiêu bảng đồng lực									
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN	CD	TN	CD	TN				
10	Hồ Suối Vong					-					-				-							
11	Hồ Đa Tôn	865,48	841,64			21,33			21,33		-				2,51			2,51				
12	Đập Năm Sao	210,33	210,33			-					-				-							
13	Đập Đồng Hiệp	1.390,06	1.198,99			-					-				191,07			191,07				
14	Trạm bơm Tà Lài	423,90	311,35	267,55	43,80	105,30	42,90	62,40			-				7,25	7,25						
III	Vụ Mùa	3.980,50	3.273,81	273,95	-	323,61	42,90	62,40	121,55	96,76	39,59	-	-	-	39,59	343,49	7,20	336,29				
1	Hồ Cầu Mới (gồm đập Suối Cã)	300,10	249,88			50,22				50,22	-				-							
2	Đập Long An	-	-			-					-				-							
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	1.470,00	1.470,00			-					-				-							
4	Hồ Sông Mây	686,82	335,43			30,80				30,80	-				320,59			320,59				
5	Hồ Bà Long	45,00	45,00			-					-				-							
6	Đập Lang Minh	303,18	303,18			-					-				-							
7	Hồ Gia Uí (gồm trạm Xuân Tân)	219,16	163,87	21,55		-					39,59				39,59	15,70		15,70				
8	Đập Suối Nước Trong	145,49	8,20			137,29			121,55	15,74	-				-							
9	Đập Cù Nhi 1+2	445,85	445,85			-					-				-							
10	Hồ Suối Vong					-					-				-							
11	Hồ Đa Tôn					-					-				-							
12	Đập Năm Sao					-					-				-							
13	Đập Đồng Hiệp					-					-				-							
14	Trạm bơm Tà Lài	364,90	252,40	252,40		105,30	42,90	62,40			-				7,20	7,20						
B	Diện tích tiêu	2.533,32																				
1	Hồ Lạc An	305,71																				
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																				
C	Diện tích ngân mặn	5.938,00																				
1	Đê Hiệp Phước-Long T	662,00																				
2	Hệ thống thủy lợi Ông H	5.276,00																				
	Tổng A+B+C	32.800,07	15.285,39	818,54	43,80	9.349,95	5.073,10	6.633,97	155,16	231,00	4.781,32	1.466,49	732,48	0,86	-	6,95	724,67	1.676,91	21,70	-	1.649,16	6,05

Ghi chú:
- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa						Rau, màu, cây khác						Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản						
			Tổng	Tuổi, tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng		Tổng	Tuổi, tiêu bằng đồng lực		Tuổi, tiêu bằng		Tổng	Cấp nước bằng đồng lực		Cấp nước bằng						
				CD	CD 1 phần	CD	CD 1 phần		CD	CD 1 phần	CD	CD 1 phần		CD	CD 1 phần	CD	CD 1 phần		CD	CD 1 phần	CD	CD 1 phần					
A	Diện tích tưới																										
I	Vụ Đông Xuân	1.730,35	996,49	948,72		47,77		665,52	665,52		-		22,60	9,80	12,8		45,74	45,69		0,05							
1	Trạm bơm áp 4 xã Đắc Lua	195,00	180,00	180,00				15,00	15,00																		
2	Trạm bơm áp 5a xã Đắc Lua	141,74	88,59	88,59				44,95	44,95								8,20	8,20									
3	Trạm bơm áp 8 xã Đắc Lua	193,05	147,23	147,23				42,62	42,62				2,00	2,00			1,20	1,20									
4	Trạm bơm áp 9,10 xã Đắc Lua	185,22	20,00	20,00				159,02	159,02				2,00	2,00			4,20	4,20									
5	Trạm bơm áp 11 xã Đắc Lua	171,00	110,00	110,00				31,70	31,70				5,80	5,80			23,50	23,50									
6	Trạm bơm áp 6 xã Phú An	62,06	8,25	8,25				52,21	52,21								1,60	1,60									
7	Trạm bơm áp 2 xã Nam Cát Tiên	198,67	10,96	10,96				185,99	185,99								1,72	1,72									
8	Trạm bơm áp 8 xã Nam Cát Tiên	153,24	57,79	57,79				95,45	95,45																		
9	Trạm bơm áp 6a,6b Núi Tượng	45,50	29,50	29,50				15,50	15,50								0,50	0,50									
10	Trạm bơm áp 1,2 xã Phú Thịnh	27,85	-					23,08	23,08								4,77	4,77									
11	Đập dâng Vàm Hồ	60,62	47,77			47,77							12,80		12,8		0,05			0,05							
12	Trạm bơm Bến Thuyền	296,40	296,40	296,40																							
II	Vụ Hè Thu	1.598,18	1.151,13	1.089,51		61,62		389,13	389,13		-		17,94	6,90	11,04		39,98	39,79		0,19							
1	Trạm bơm áp 4 xã Đắc Lua	195,00	180,00	180,00				15,00	15,00																		
2	Trạm bơm áp 5a xã Đắc Lua	138,65	87,05	87,05				42,20	42,20								9,40	9,40									
3	Trạm bơm áp 8 xã Đắc Lua	185,61	144,26	144,26				38,55	38,55				2,00	2,00			0,80	0,80									
4	Trạm bơm áp 9,10 xã Đắc Lua	186,30	77,81	77,81				106,47	106,47								2,03	2,03									
5	Trạm bơm áp 11 xã Đắc Lua	174,93	117,41	117,41				31,02	31,02				4,90	4,90			21,60	21,60									
6	Trạm bơm áp 6 xã Phú An	62,52	40,78	40,78				21,05	21,05								0,69	0,69									
7	Trạm bơm áp 2 xã Nam Cát Tiên	201,04	160,72	160,72				40,32	40,32								-										
8	Trạm bơm áp 8 xã Nam Cát Tiên	155,79	76,77	76,77				79,02	79,02																		
9	Trạm bơm áp 6a,6b Núi Tượng	45,50	29,50	29,50				15,50	15,50								0,50	0,50									
10	Trạm bơm áp 1,2 xã Phú Thịnh	27,85	23,08	23,08													4,77	4,77									
11	Đập dâng Vàm Hồ	72,85	61,62			61,62							11,04		11,04		0,19			0,19							

STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản							
			Tổng	Tưới, tiêu bằng đồng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới tiêu bằng đồng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới, tiêu bằng đồng lực		Tưới, tiêu bằng trọng lực		Tổng	Cấp nước bằng đồng lực		Cấp nước bằng trọng lực	
				CD	CD I phần	CD	CD I phần		CD	CD I phần	CD	CD I phần		CD	CD I phần	CD	CD I phần		CD	CD I phần	CD	CD I phần
12	Trạm bơm Bến Thuyền	152,13	152,13	152,13																		
B	Diện tích tiêu (vụ Mùa)	1.777,75	1.068,95		-	1.068,95	363,13		-	363,13	-	265,28		265,3	80,39	-	-	80,39				
1	Kênh tiêu Núi Tượng	762,80	383,92			383,92	117,98			117,98		241,28		241,3	19,62			19,62				
2	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	485,61	402,80			402,80	50,31			50,31		24,00		24	8,50			8,50				
3	Cống tiêu áp 9 xã Đắc Lua	186,31	77,81			77,81	106,47			106,47					2,03			2,03				
4	Đập dâng Trà Cỏ xã Trà Cỏ	24,46													24,46			24,46				
5	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	113,72	87,94			87,94	-								25,78			25,78				
6	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5,6a,6a xã Núi Tượng	204,85	116,48			116,48	88,37			88,37												
Tổng A + B		5.106,28	3.216,57	2.038,23		1.178,34	1.417,78	1.054,65		363,13		305,82	16,70	289,12	166,11	85,48		80,63				

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động

- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chủ động một phần.

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

STT	Tên công trình	Tổng cả năm (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản							
			Tổng	Tươi tiêu bảng trong lực		Tươi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Tươi tiêu bảng trong lực		Tươi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Tươi tiêu bảng trong lực		Tươi tiêu bảng đồng lực		Tổng	Cấp nước bảng trong lực		Cấp nước bảng đồng lực	
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN
I	Vụ Đông Xuân	462,52	21,33	16,51	3,51	1,31	-	352,46	249,06	80,21	23,19	-	80,05	-	79,05	1,00	-	8,67	8,67	-	-	
1	Đập Gia Liêu 1	20,57	1,33	1,33			16,63	16,63									2,60	2,60				
2	Đập Gia Liêu 2	61,90	1,22	1,22			60,68	60,68									-					
3	Đập Bưng Cản	140,43	13,96	13,96			120,54	120,54									5,93	5,93				
4	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tươi)	51,35	-				51,21	51,21									0,14	0,14				
5	Trạm Bơm Mù Rùa	25,50	1,31			1,31		23,19			23,19		1,00		1,00	-	-					
6	Đập tràn Tân Bình 1	60,15	1,53		1,53		25,09	25,09		25,09		33,53		33,53			-					
7	Đập tràn Tân Bình 2	102,62	1,98		1,98		55,12	55,12		55,12		45,52		45,52			-					
II	Vụ Hè Thu	547,62	346,18	315,39	30,79	-	-	112,17	61,85	50,32	-	-	79,06	-	79,06	-	-	10,21	10,21	-	-	
*/	Diện tích tưới	387,04	219,64	188,85	30,79	-	-	78,27	27,95	50,32	-	-	79,06	-	79,06	-	-	10,07	10,07	-	-	
1	Đập Gia Liêu 1	27,66	18,43	18,43			5,09	5,09									4,14	4,14				
2	Đập Gia Liêu 2	60,03	58,86	58,86			1,17	1,17									-					
3	Đập Bưng Cản	139,18	111,56	111,56			21,69	21,69									5,93	5,93				
4	Đập tràn Tân Bình 1	57,33	6,49	6,49			17,30	17,30				33,53		33,53			-					
5	Đập tràn Tân Bình 2	102,83	24,29	24,29			33,02	33,02		33,02		45,52		45,52			-					
*/	Diện tích tiêu	160,58	126,54	126,54	-	-	33,90	33,90	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,14	-	-		
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tiêu)	160,58	126,54	126,54			33,90	33,90									0,14	0,14				
III	Vụ Mùa	540,60	330,83	304,54	26,30	-	-	120,49	64,30	56,19	-	-	79,06	-	79,06	-	-	10,21	10,21	-	-	
*/	Diện tích tưới	389,68	212,79	186,49	26,30	-	-	87,76	31,57	56,19	-	-	79,06	-	79,06	-	-	10,07	10,07	-	-	
1	Đập Gia Liêu 1	27,66	19,78	19,78			3,74	3,74									4,14	4,14				
2	Đập Gia Liêu 2	60,03	54,18	54,18			5,85	5,85									-					
3	Đập Bưng Cản	140,44	112,53	112,53			21,98	21,98									5,93	5,93				
4	Đập tràn Tân Bình 1	58,70	6,36	6,36			18,80	18,80				33,53		33,53			-					

STT	Tên công trình	Tổng cả năm (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản						
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng động lực		Tổng	Cấp nước bằng trọng lực		Cấp nước bằng động lực					
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN				
5	Đập tràn Tân Bình 2	102,84	19,93		19,93			37,39		37,39			45,52		45,52			-			
*/	Diện tích tiêu	150,92	118,04	118,04	-	-	-	32,73	32,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,14	-	-
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liều 2 (tiêu)	150,92	118,04	118,04				32,73	32,73									0,14	0,14		
	Tổng I + II + III	1.550,73	698,35	636,44	60,59	1,31	-	585,13	375,22	186,72	23,19	-	238,16	-	237,16	1,00	-	29,09	29,09	-	-

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Tổng	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày					
				Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)	
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN		CD
I	Vụ Đông Xuân	622,66	496,94	145,06		351,88		18,87	2,65		16,22		106,85	26,51		80,34	
1	Kênh Mả Vôi	110,17	82,15			82,15		13,19			13,19		14,83			14,83	
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	145,06				2,65	2,65				26,51	26,51			
3	Bờ bao Phú Hội	189,98	174,22			174,22		0,50			0,50		15,26			15,26	
4	Bờ bao Đại Phước	93,78	76,47			76,47		2,53			2,53		14,78			14,78	
5	Kênh bao nguồn Long Thọ	37,58	2,50			2,50							35,08			35,08	
6	Bờ bao Phú Thạnh	16,93	16,54			16,54							0,39			0,39	
II	Vụ Hè Thu	650,74	503,50	145,06		358,44		43,40	27,68		15,72		103,84	48,17		55,67	
*/	Diện tích tưới	446,76	358,44			358,44		32,26	16,54		15,72		56,06	0,39		55,67	
1	Kênh Mả Vôi	110,17	82,15			82,15		13,19			13,19		14,83			14,83	
2	Bờ bao Phú Hội	155,26	140,00			140,00							15,26			15,26	
3	Bờ bao Phú Hữu	65,62	54,82			54,82							10,80			10,80	
4	Bờ bao Đại Phước	98,78	81,47			81,47		2,53			2,53		14,78			14,78	
5	Bờ bao Phú Thạnh	16,93						16,54	16,54				0,39	0,39			
*/	Diện tích tiêu	203,98	145,06	145,06				11,14	11,14				47,78	47,78			
1	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	145,06				2,65	2,65				26,51	26,51			
2	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	29,76						8,49	8,49				21,27	21,27			

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Tổng	Lúa				Tổng	Rau, màu, cây khác				Tổng	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày					
				Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tươi tiêu khác (thủy triều)		
				CD	TN	CD	TN			CD	TN	CD			TN	CD	TN	CD	TN
III	Vụ Mùa	297,12	200,81	143,49		57,32		23,92	23,92				72,39	26,51		45,88			
*/	Diện tích tưới	103,20	57,32			57,32							45,88			45,88			
1	Bờ bao Phú Hữu	65,62	54,82			54,82							10,80			10,80			
2	Kênh bao nguồn Long Thọ	37,58	2,50			2,50							35,08			35,08			
*/	Diện tích tiêu	193,92	143,49	143,49				23,92	23,92				26,51	26,51					
1	Kênh tiêu Hiệp Phước	164,16	135,00	135,00				2,65	2,65				26,51	26,51					
2	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	29,76	8,49	8,49				21,27	21,27										
Tổng I + II + III		1.570,52	1.201,25	433,61	-	767,64	-	86,19	54,25	-	31,94	-	283,08	101,19	-	181,89	-		

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.